

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2022

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	1
1. Thông tin khái quát	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
4. Định hướng phát triển	4
5. Các rủi ro	4
II. Tình hình hoạt động trong năm	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
<i>1.1 Doanh thu – lợi nhuận giai đoạn 2018-2022</i>	<i>5</i>
<i>1.2 Thực hiện kế hoạch doanh số - lợi nhuận – chi trả cổ tức</i>	<i>5</i>
<i>1.3 Tình hình hoạt động sản xuất:</i>	<i>5</i>
2. Tổ chức và nhân sự	6
<i>2.1. Danh sách Ban điều hành</i>	<i>6</i>
<i>2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên</i>	<i>9</i>
<i>2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động</i>	<i>10</i>
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	10
4. Tình hình tài chính	11
4.1. Tình hình tài chính	11
4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
<i>5.1. Cổ phần</i>	<i>12</i>
<i>5.2. Cơ cấu cổ đông</i>	<i>12</i>
<i>5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>12</i>
<i>5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ</i>	<i>13</i>
<i>5.5. Các chứng khoán khác</i>	<i>13</i>
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	13
6.1. Tác động lên môi trường	13
6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu	13
6.3. Tiêu thụ năng lượng	14
6.4. Tiêu thụ nước	14
6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	14

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.....	14
6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.....	15
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc:	15
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	18
V. Quản trị công ty	21
1. Hội đồng quản trị.....	21
2. Ban Kiểm soát	24
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS	27
VI. Báo cáo tài chính.....	29

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600699279
- Vốn điều lệ: 179.692.470.000 đồng
- Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Số điện thoại: (0296) 3856 961 - (0296) 3856 964
- Số fax: (0296) 3857 301
- Website: www.agimexpharm.com
- Mã cổ phiếu: AGP
- Quá trình hình thành và phát triển:

Năm	Sự kiện
1981	Xí nghiệp Dược phẩm An Giang được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang
1992	Chuyển thành Doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “Xí nghiệp liên hiệp Dược An Giang”, tên viết tắt là ANGIPHARMA
1996	Theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang, Công ty Dược An Giang chính thức được thành lập, trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
2003	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND tỉnh An Giang
2004	Chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004, với số vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng
2007	Phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng
2008	Chính thức hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, đồng thời đổi tên thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm
2012	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, vốn điều lệ tăng lên thành 26.399.600.000 đồng
2014	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 39.599.400.000 đồng

Năm	Sự kiện
2015	Tháng 06/2015 phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ tăng lên thành 43.558.800.000 đồng Tháng 09/2015: Công ty hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
2017	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 74.049.960.000 đồng
2018	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), vốn điều lệ tăng lên thành 96.263.830.000 đồng
2019	Hoàn thành việc phát hành tăng vốn điều lệ lên 128.351.770.000 đồng (5,5 triệu USD) trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn, với số vốn huy động thêm 32 tỷ đồng tương đương 33,33%
2022	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 179.692.470.000 đồng

- Các sự kiện khác: Không có

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- *Ngành nghề kinh doanh:* Sản xuất và mua bán thuốc, hóa dược và dược liệu; thực phẩm chức năng; mỹ phẩm...

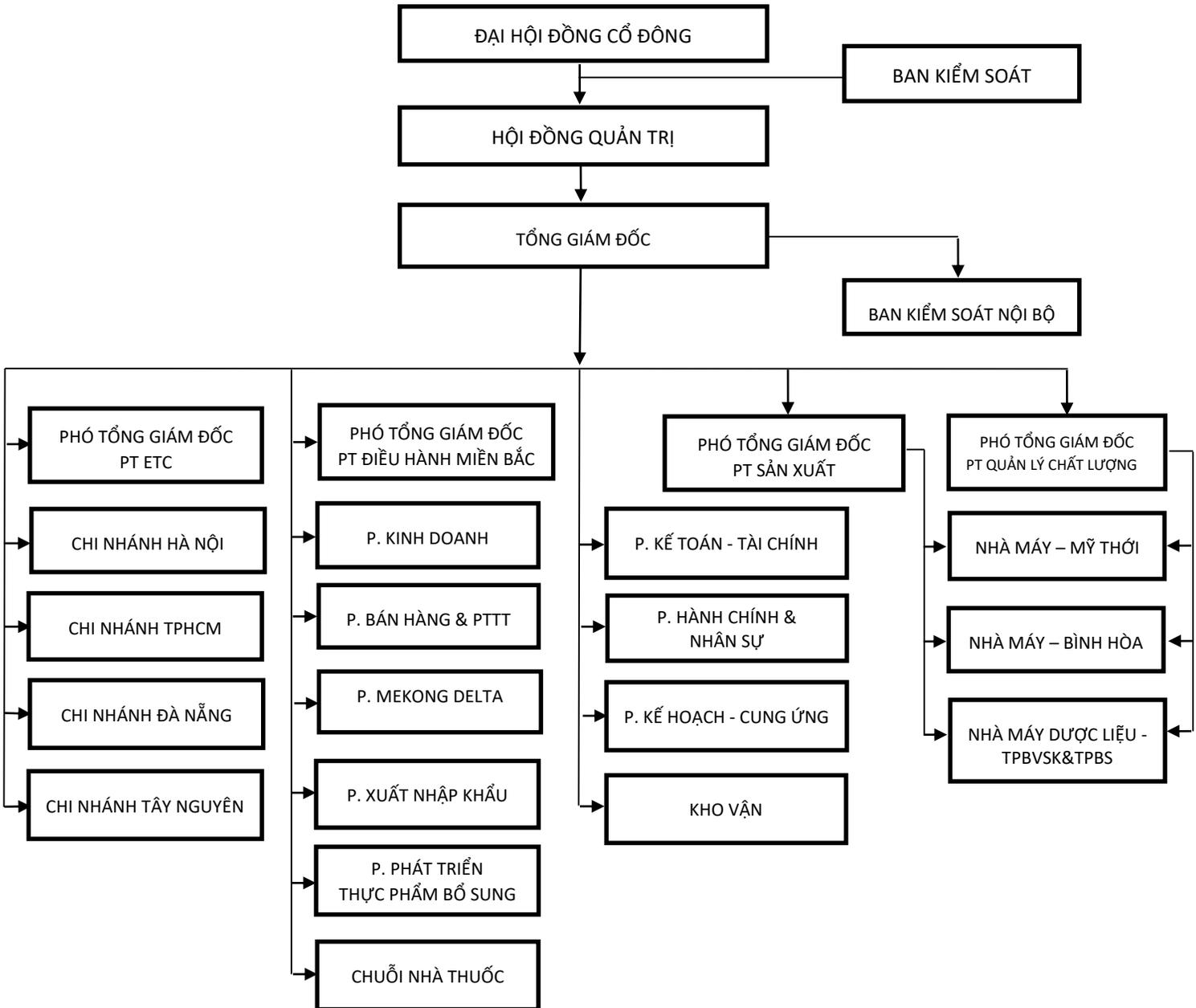
- *Địa bàn kinh doanh:* Toàn quốc. Ngoài trụ sở chính tại Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang, công ty còn có 02 nhà máy và 04 chi nhánh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng trụ sở chính	27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Chi Nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Số 66, Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Bình Hòa	Lô C4, KCN Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 49-51-53, Đường 3A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP. Đà Nẵng	42 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
Chi nhánh Tây Nguyên	Số 184/84 Giải Phóng, Phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	L7-33 Khu đô thị mới Đại Kim, Nguyễn Xiển, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- *Mô hình quản trị:* ĐHCĐ, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

- *Cơ cấu bộ máy quản lý:*



- *Các công ty con, công ty liên kết:*

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Mục đích góp vốn
1	Công ty Dược phẩm USA – AGP Pharma	14314 đường Brookhurst, TP. Garden Grove, California, Hoa Kỳ, 92843	43,24%	43,24%	Xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo...

4. Định hướng phát triển

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Phát triển ổn định, đảm bảo thu nhập cho cán bộ, nhân viên, cổ tức cho cổ đông, và vì sức khỏe cộng đồng.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%$ năm;
- Khai thác thế mạnh danh mục hàng đa dạng;
- Phát triển hệ thống phân phối;
- Phát triển sản phẩm, khai thác hiệu quả dây chuyền sản xuất;
- Đảm bảo sử dụng nguồn vốn hiệu quả;
- Bổ sung nguồn nhân lực giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển.

- **Các mục tiêu phát triển bền vững:**

- Cung cấp sản phẩm chất lượng;
- Đảm bảo cổ đông được hưởng khoản sinh lợi một cách an toàn, bền vững;
- Hợp tác với khách hàng, đối tác trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi;
- Mang đến cho người lao động môi trường làm việc an toàn, đời sống ổn định;
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt về yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất.

5. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện mục tiêu của Công ty và các giải pháp:

- **Rủi ro kinh tế:**

• Tốc độ tăng trưởng kinh tế: Chủ động xem xét các nhân tố vĩ mô để kịp thời đề ra biện pháp mang lại lợi ích tốt nhất cho Công ty và cổ đông.

• Lạm phát: Ban điều hành thường xuyên thực hiện: (1) xác định, đánh giá các chi phí phát sinh thực tế; (2) lập kế hoạch chi phí phù hợp cho từng chu kỳ; (3) điều chỉnh giá bán sản phẩm phù hợp với tình hình thực tế nhằm duy trì biên lợi nhuận ở mức hiệu quả và giảm thiểu rủi ro của việc gia tăng lạm phát gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

• Lãi suất: Thường xuyên theo dõi biến động lãi suất cho vay, kịp thời đưa ra những điều chỉnh về cơ cấu nguồn vốn, chiến lược tài chính nhằm giảm thiểu tối đa tác động từ rủi ro về lãi suất; tận dụng cơ hội từ chính sách của chính phủ để sử dụng nguồn vốn với chi phí rẻ nhằm mở rộng mô hình kinh doanh, nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

• Tỷ giá hối đoái: dự báo biến động giá, chủ động nhập khẩu và dự trữ nguồn nguyên vật liệu.

- **Rủi ro đặc thù ngành:**

• Rủi ro về nguyên vật liệu: Lựa chọn nhà cung cấp uy tín, nguồn cung chất lượng ổn định; xây dựng kế hoạch quản lý nguyên vật liệu đầu vào một cách tối ưu và phù hợp với quy trình sản xuất.

• Rủi ro về chất lượng: Nguồn nhân lực được chọn lựa, đào tạo kỹ lưỡng về chuyên môn; tổ chức tập huấn, đào tạo cho CBCNV tổng quát và chuyên sâu về các tiêu chuẩn GPs.

• Rủi ro về tiêu thụ: Xây dựng chiến lược phân phối và luân chuyển sản phẩm một cách hợp lý; chính sách khuyến mãi, tặng kèm đối với những sản phẩm bán chậm.

• Rủi ro cạnh tranh: Tập trung bán hàng kênh ETC (>70% doanh số) kết hợp với OTC đảm bảo đầu ra trong khi tiết kiệm được chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

- **Rủi ro môi trường:** Phát triển doanh nghiệp đi đôi trách nhiệm với cộng đồng và môi trường.

- **Rủi ro pháp luật:** Thường xuyên cập nhật kịp thời và tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định trong ngành dược, các chính sách kế toán, tài chính, thuế, đấu thầu...

- **Rủi ro quản trị công ty:** Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy chế quản trị theo hướng chuyên trách, nâng cao vai trò của HĐQT và Ban Điều hành nhằm giảm thiểu rủi ro và tối đa lợi ích cổ đông.

- **Rủi ro khác** (thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn lao động...): Đảm bảo thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, mua bảo hiểm đầy đủ cho người và tài sản...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Doanh thu – lợi nhuận giai đoạn 2018-2022

Giai đoạn 2018- 2022, doanh thu đều tăng trưởng qua các năm, hai năm dịch Covid 19 ảnh hưởng nặng nề (2020-2021) tăng mức độ thấp, còn lại tỷ lệ đạt mức hai con số. Đặc biệt năm 2022 doanh số tăng 32% đạt 687 tỷ đồng, tạo nên tăng tiến đến mục tiêu 1000 tỷ đồng. Ngoài ra còn có bước đột phá về lợi nhuận khi đạt 53,2 tỷ đồng và tăng 29%. Hoàn thành tốt nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao: vượt 25% kế hoạch.

DVT: Triệu đồng

Năm	2018	% +/-	2019	% +/-	2020	% +/-	2021	% +/-	2022	% +/-
Doanh thu	419.496	24%	467.531	11%	494.978	6%	521.798	5%	687.047	32%
+ Hàng mua ngoài	16.922	94%	13.068	-23%	13.923	7%	11.001	-21%	11.805	7%
+ Hàng sản xuất	402.574	22%	454.463	13%	481.056	6%	510.797	6%	675.242	32%
Lợi nhuận trước thuế	40.221	10%	35.537	-12%	36.298	2%	41.378	14%	53.239	29%

1.2 Thực hiện kế hoạch doanh số - lợi nhuận – chi trả cổ tức

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Kế hoạch	% thực hiện								
+ Doanh thu	387.000	108%	450.000	104%	465.000	106%	530.000	98%	550.000	125%
+ Lợi nhuận trước thuế	39.000	103%	45.000	79%	35.000	104%	38.000	109%	43.000	124%
+ Cổ tức	12%	100%	10%	100%	10%	100%	10%	100%		
+ Hình thức	Tiền mặt		Tiền mặt		Tiền mặt		Tiền mặt			

1.3 Tình hình hoạt động sản xuất:

Sản lượng qua các năm:

Mặt hàng	DVT (triệu đơn vị)	2018	2019	2020	2021	2022	% +/-
Thuốc gói bột	Gói	22,34	25,68	19,38	21,35	34,38	61%
Thuốc gói hỗn dịch	Gói	9,41	11,63	0,35	11,81	17,52	48%
Thuốc viên nang	viên	100,24	122,48	115,83	132,95	166,40	25%

Mặt hàng	ĐVT (triệu đơn vị)	2018	2019	2020	2021	2022	% +/-
Thuốc viên nén	viên	491,01	595,84	601,16	690,07	827,72	20%
Thuốc nước	viên	1,72	1,85	14,32	2,14	4,13	93%
Thuốc cốt chai	Chai	0,31	0,33	0,51	0,35	0,50	46%
Thuốc kem	Tuýp	0,42	0,66	0,84	0,73	0,74	1%

Nhu cầu thị trường, sức ép cạnh tranh ở hệ điều trị và OTC đòi hỏi không ngừng đa dạng và cải thiện chất lượng, hình ảnh sản phẩm. Trong giai đoạn này, công tác nghiên cứu phát triển, hồ sơ sản phẩm được đầu tư củng cố về số lượng nhân sự và chất lượng nghiệp vụ. Năm 2022, nộp hơn 400 bộ hồ sơ, hiện tại đã có gần 500 số đăng ký, trong đó 50 số đăng ký nước ngoài.

Cả năm sản xuất hơn 1 tỷ đơn vị sản phẩm các loại, nhà máy được thiết kế, lắp đặt tinh gọn (Mỹ thời 1237,4 m², Bình Hòa 1179,9 m²) nên sản xuất phải được tổ chức khoa học và vẫn đảm bảo đúng quy trình, chất lượng.

Mục tiêu kế tiếp là bổ sung dòng kháng sinh betalactam, thuốc dịch truyền, thuốc tiêm, nhỏ mắt, các sản phẩm dược liệu, thực phẩm BVSK, số đăng ký nước ngoài; cải tiến về thời gian và chi phí sản xuất, tăng cường tự động hóa. Hệ thống hóa kiểm soát quá trình sản xuất, quản lý chất lượng.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

★ Danh sách Ban điều hành:

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2022)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL
1	Ông Nguyễn Văn Kha	Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT	2.168.614	12,07%
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	312.577	1,74%
3	Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	73.606	0,41%
4	Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng giám đốc	89.076	0,50%
5	Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng giám đốc	93.264	0,52%
6	Bà Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng	29.082	0,16%

★ Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có

★ Tóm tắt lý lịch Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Văn Kha – Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 16/05/1953

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1973 – 1979: Học Đại học Dược khoa Sài Gòn
- 1980 – 1981: Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TP.HCM
- 1982 – 1994: Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
- 1995 – 2001: Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TP.HCM

- 2002 – 2004: TV. HĐQT Công ty Dược phẩm 3/2 TP. HCM
- 2005 – 2007: Phó Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Thành viên HĐQT
- 2007 – 2012: Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 2013 – 29/07/2020: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phiếu nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 2.168.614 cổ phần (chiếm tỷ lệ 12,07% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 31/01/1969

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa 1

Quá trình công tác:

- 1989 – 1994: Học Đại học Y Dược TPHCM
- 1995 – 1997: KSV tổ Pha chế xưởng dược Công ty Dược phẩm An Giang
- 1997 – 2001: Tổ phó tổ Pha chế Công ty Dược phẩm An Giang
- 2001 – 2004: Phó Quản đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- 2004 – 2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Công ty CP DP An Giang
- 2006 – 2008: Thành viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty CP DP An Giang
- 2008 – 2012: Học Dược Chuyên khoa I, Trường Đại học Y Dược TP. HCM
- 2008 – 29/07/2020: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 312.577 cổ phần (chiếm tỷ lệ 1,74% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

3. Ông Vũ Minh Tuấn – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 26/07/1967

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ, Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện

Quá trình công tác:

- 05/1994 - 2003: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm MeKong-MEKOPHARMA tại Hà Nội
- 2003 – 10/2019: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm 3/2 - F.T.PHARMA tại Hà Nội

- 10/2019 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 73.606 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,41% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

4. Ông Lâm Trí Hiền – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 06/02/1981

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 07/2003 – 03/2014: Công tác tại Cty Xuất nhập khẩu Y tế Domesco - Đồng Tháp
- 04/2014 – 04/2016: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM
- 05/2016 – 21/02/2019: Phó Giám đốc Chi nhánh Cty CP DP Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM, phụ trách hệ ETC
- 22/02/2019 - nay: Phó Tổng giám đốc Cty CP DP Agimexpharm, phụ trách hệ ETC

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 89.076 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,50% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

5. Ông Huỳnh Hoàng Hà – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 08/01/1986

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa 1

Quá trình công tác:

- 2004 – 2009: Học Đại học dược Trường ĐH Y Dược Cần Thơ.
- 2009 – 2010: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2010 – 2011: Tổ trưởng tổ Pha chế Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 – 2016: Tổ trưởng tổ Đóng gói 1 Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2016 – 2017: Phó quản đốc xưởng Dầu Mỡ Nước Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2017, tốt nghiệp Đại học Quản trị kinh doanh Trường Đại học Mở Tp Hồ Chí Minh.
- 2017 – 2018 : Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2018 – 2019: Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu kiêm Giám đốc Nghiên cứu phát triển Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2019, tốt nghiệp Dược sĩ chuyên khoa 1 Trường ĐH Y Dược Cần Thơ.
- 2019 – 2020: Quản đốc xưởng sản xuất viên cốm bột kiêm Giám đốc Nghiên cứu phát triển

Cty CP Dược phẩm Agimexpharm

- 01/2021 – nay: Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất Cty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 93.264 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,52% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

6. Bà Trần Nguyễn Minh Hiền – Kế toán trưởng

Năm sinh: 15/04/1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 1999 - 2004 : Học đại học tại Trường đại học An Giang
- 2004 - 2008 : Công tác tại Ủy ban Dân số - KHHGD tỉnh An Giang
- 2008 - 2011: Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 - 14/04/2020: Phó phòng Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 15/4/2020 – nay: Quyền Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Kế toán trưởng

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 29.082 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,16% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2022, Công ty có 437 nhân viên đang làm việc, cụ thể như sau:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	437	100%
1	Trình độ đại học, trên đại học	170	38,90%
2	Trình độ cao đẳng	146	33,41%
3	Trình độ trung cấp	98	22,43%
4	Lao động phổ thông	23	5,26%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	437	100%
1	Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	311	71,17%
2	Hợp đồng lao động xác định thời hạn	126	28,83%
C	Theo giới tính	437	100%
1	Nam	219	50,11%
2	Nữ	218	49,89%

2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách (BHXH, BHYT, BHTN...) cho người lao động theo đúng hợp đồng lao động và quy định của pháp luật lao động;
- Đảm bảo việc làm cho người lao động và tuyển dụng thêm lao động làm ở KCN Bình Hòa;
- Tuyển dụng thêm nhân viên sales, trình dược viên phối hợp cộng tác viên ở từng địa bàn cụ thể;
- Bổ nhiệm, luân chuyển nhân sự theo đúng năng lực, đạo đức và trình độ chuyên môn;
- Tạo điều kiện để CBNV ở trình độ, vị trí công việc khác nhau được đào tạo một cách thích hợp;
- Có chính sách khen thưởng hợp lý;
- Quyền xét khen thưởng, tăng giảm lương từng quý sẽ do trưởng bộ phận đề xuất.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

• Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh USA-AGP Pharma, LLC:

- Theo GCN đầu tư số 201900695 ngày 19/07/2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 10.210.250.000 VND (435.000 USD). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.692.150.000 VND (115.000 USD).

- Tình hình hoạt động: tiến hành xây dựng Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại để hoàn thiện dây chuyền sản xuất và đăng ký sản phẩm, Cơ quan An Toàn Thực phẩm và Thuốc của Hoa kỳ yêu cầu bổ sung hồ sơ và tiến hành thẩm định nhà máy nên chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Giao dịch với công ty liên doanh: giao dịch góp vốn: 10.210.250.000 VNĐ.

• Hoạt động đầu tư: tầm nhìn dài hạn

DVT: Triệu đồng

Nguyên giá	Năm 2018	Năm 2022	% +/-
Nhà máy Mỹ Thới	71.387	98.905	39%
Nhà máy Dược Liệu - KCN Bình Hòa	63.655	99.795	57%
Nhà máy Non - Betalactam- KCN Bình Hòa		77.449	
Khối văn phòng, chi nhánh, xe, thiết bị quản lý	12.331	13.234	7%
Đất, quyền sử dụng đất (tính theo giá thị trường hiện tại gần 200 tỷ đồng)	22.114	22.114	0%
2636 m ² tại Mỹ Bình- AG được giao 2005			
3023,1 m ² tại Mỹ Thới- AG được giao 2006			
1447,9 m ² Bình Khánh- AG mua năm 2008			
2175,9 m ² ; 591,4 m ² & 878,4 m ² tại Mỹ Thới- AG mua năm 2009			
1385,2 m ² tại Mỹ Thới- AG mua năm 2010			
97,5 m ² tại Đà Nẵng mua năm 2015			
300 m ² tại HCM mua năm 2015			
86.052 m ² tại Bình hòa- AG được giao 2017			
Tổng giá trị	169.487	311.498	84%

Năm 2018-2022, đầu tư tập trung cho nhà máy sản xuất: dây chuyền mới, máy móc thiết bị mới, nhà máy Non beta lactam. Tổng tiền đầu tư xây dựng, mua trang thiết bị trong 2018-2022: 258 tỷ đồng. Ban quản lý dự án tích cực theo dõi đơn đốc tiến độ xây dựng, đội ngũ Kỹ thuật quyết liệt hoàn thành phần tự thi công (cơ điện - lạnh, hệ thống điện mặt trời...), các hạng mục luôn hoàn thành nhanh hơn tiến độ thông thường. Nhà máy thứ 1 (Dược liệu) tại Bình Hòa đã có sự tiến triển về kinh doanh.

Doanh số qua các năm:

DVT: Triệu đồng

Nhà máy Bình Hòa	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% +/-
MỸ PHẨM	-	-	-	7.648	13.156	72%
THỰC PHẨM BVSK	47	233	4.788	18.543	29.096	57%
DƯỢC LIỆU	-	-	4.654	4.448	6.392	44%
Tổng	47	233	9.441	30.640	48.643	59%

Hiện tại, Dự án xây dựng nhà máy Beta lactam đã khởi công, danh mục đầy tiềm năng này sẽ đóng góp rất đáng kể trong thời gian tới.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm 2022/2021
Tổng giá trị tài sản	465.059	541.350	599.211	670.870	802.440	19,61%
Doanh thu thuần	419.496	467.531	494.978	521.799	687.047	31,67%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.285	35.532	36.155	41.023	52.947	29,07%
Lợi nhuận khác	-64	4,5	143	355	294	-17,18%
Lợi nhuận trước thuế	40.221	35.537	36.298	41.378	53.239	28,66%
Lợi nhuận sau thuế	32.387	28.411	28.870	33.226	42.910	29,15%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	10%	10%	10%		

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1,17	1,20	1,16	1,20	1,16
+ Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	Lần	0,70	0,64	0,62	0,58	0,56
Nợ ngắn hạn						
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn						
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	62,57	60,71	63,66	65,38	60,85
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	%	167,14	154,52	175,16	188,88	155,42

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động						
+ Vòng quay hàng tồn kho						
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	1,88	2,15	1,79	1,47	1,72
+ Vòng quay tổng tài sản						
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,83	0,93	0,87	0,82	0,93
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời						
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,72	6,08	5,83	6,37	6,25
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	18,60	13,36	13,26	14,31	13,66
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,96	5,25	4,82	4,95	5,35
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	9,6	7,6	7,3	7,86	7,71

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành:	17.969.247
• Số cổ phần chuyển nhượng tự do:	17.969.247
• Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0
- Loại cổ phần đang lưu hành:	cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng

5.2. Cơ cấu cổ đông

(tính đến ngày 31/12/2022)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	648	17.964.741	179.647.410.000	99,975%
1	Cổ đông nhà nước	-	-	-	-
2	Cổ đông tổ chức	6	6.272.896	62.728.960.000	34,91%
3	Cổ đông cá nhân	642	11.691.845	116.918.450.000	65,065%
II	Cổ đông nước ngoài	3	4.506	45.060.000	0,025%
1	Cá nhân	3	4.506	45.060.000	0,025%
2	Tổ chức	-	-	-	-
Tổng cộng		651	17.969.247	179.692.470.000	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đợt	Thời gian	Số vốn trước khi tăng	Số vốn sau khi tăng	Ghi chú
1	12/2007	6.776.900.000	22.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược, cổ đông hiện hữu và cán bộ, nhân viên Công ty
2	10/2012	22.000.000.000	26.399.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu

Đợt	Thời gian	Số vốn trước khi tăng	Số vốn sau khi tăng	Ghi chú
3	11/2014	26.399.000.000	39.599.400.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
4	06/2015	39.599.400.000	43.558.800.000	Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
5	03/2017	43.558.800.000	74.049.960.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
6	05/2018	74.049.960.000	96.263.830.000	Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức 2017
7	06/2019	96.263.830.000	128.351.770.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
8	03/2022	128.351.770.000	179.692.470.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường, hướng tới doanh nghiệp thân thiện với môi trường.
- Vận động người lao động tích cực tham gia giao thông công cộng, thay đổi thói quen giao thông, hạn chế phụ thuộc phương tiện vận tải trong phạm vi gần.
- Toàn thể cán bộ, nhân viên nỗ lực biến nhận thức về bảo vệ môi trường thành ý thức tự giác và hành động cụ thể ở từng vị trí sản xuất:
 - Giảm điện năng, nhiên liệu sử dụng trong văn phòng và các nhà máy.
 - Trồng và chăm sóc cây xanh ở khu vực trong và xung quanh công ty, nhà máy.
 - Tuân thủ các quy định của pháp luật thông qua các báo cáo định kỳ: Báo cáo giám sát môi trường (định kỳ quý/ lần); Báo cáo xử lý chất thải nguy hại...

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

- Tình hình nguyên liệu khan hiếm từ trước đại dịch và nặng nề hơn sau khi đứt gãy chuỗi cung ứng hoàn toàn do giãn cách. Dự báo hậu quả vẫn còn ảnh hưởng trong thời gian tới.
- Sản phẩm có số lượng và chủng loại ngày càng tăng (Hóa dược và Dược liệu: 830 mã hàng, Phụ liệu: 2.200 mã hàng). Do đó kế hoạch sản xuất, chuẩn bị nguyên liệu ngày càng phức tạp.
- Nhờ bám sát thị trường với tầm nhìn dài hạn đã có sự chuẩn bị tương đối trong khả năng tài chính, đảm bảo hàng hóa không bị gián đoạn. Trong năm 2022, hơn 3000 lô sản phẩm được sản xuất. Giá trị tồn kho nguyên liệu- bao bì tăng 5%, chi duy trì cho ba tháng, nên việc đảm đương cho doanh số 675 tỷ với 560 mặt hàng là khá áp lực.
- Kế hoạch khắc phục cho năm tới là sự phối hợp chặt chẽ từ khâu đăng ký đa dạng hóa nguồn nguyên liệu, đến kinh doanh thành phẩm và nguồn lực tài chính.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

Không sử dụng nguyên vật liệu tái chế để sản xuất sản phẩm của công ty do đặc thù ngành sản xuất được phẩm chăm sóc sức khỏe, yêu cầu về an toàn vệ sinh rất nghiêm ngặt.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

- Quy trình hoạt động chặt chẽ, cử cán bộ vận hành theo dõi, không để lãng phí nguồn năng lượng.
- Sử dụng năng lượng hợp lý, tiết kiệm:
 - Lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời cho công ty và nhà máy với tổng công suất gần 500KW; tiết kiệm tiền điện được khoảng 120 triệu đồng / tháng;
 - Hệ thống đèn led thay cho đèn huỳnh quang;
 - Dây chuyền công nghệ sạch, hiện đại, ít tiêu hao năng lượng;
 - Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng hoặc khi ra khỏi phòng...

6.4. Tiêu thụ nước

- Lắp đặt thủy kế theo dõi, thống kê hàng tháng lượng nước sử dụng;
- Nhắc nhở NLĐ sử dụng nước đúng mục đích và nêu cao ý thức tiết kiệm trong toàn Công ty;
- Kế hoạch SX khoa học, tăng năng suất hoạt động máy, giảm tiêu hao nước/đơn vị sản phẩm;
- Tối ưu hóa các quy trình vệ sinh thiết bị, nhà xưởng.
- Hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, xử lý đạt chuẩn và tái sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Năm 2022, Công ty không chịu bất cứ lần phạt nào do vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Số lượng lao động bình quân (người)	326	378	369	364	396
Mức lương trung bình (đồng/người/tháng)	10.000.000	8.600.000	9.400.000	9.500.000	9.700.000

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc và các chính sách lương, thưởng, phúc lợi ổn định.
- Tạo điều kiện cho NLĐ tham gia hội nghị, hội thảo, khóa huấn luyện chuyên đề để tăng sự tự tin, hiểu biết; hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao và các buổi họp mặt để tăng sự kết nối và đoàn kết;
- Luôn bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, sức nóng, độ ẩm, tiếng ồn...
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng, kho;
- Không để xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị, cháy nổ;
- Hàng năm, đầu tư cho công tác an toàn - bảo hộ lao động – PCCC;
- Người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân và dụng cụ ATLĐ;

- Chú trọng cải cách về quản lý nhân sự, không theo lối mòn, bắt kịp tính tiên tiến; xây dựng và đưa vào thực thi quy trình tuyển dụng, chính sách đề bạt, khen thưởng;

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, tham quan nghỉ dưỡng hàng năm cho cán bộ nhân viên.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Đào tạo và phát triển liên tục: đào tạo kỹ năng giao tiếp và chăm sóc khách hàng cho đội ngũ sales, kiến thức sản phẩm cho trình dược viên, kiến thức về tiêu chuẩn GMP-WHO cho các nhà máy; đào tạo tổng quát và chuyên sâu về các tiêu chuẩn GPs; đào tạo định kỳ cho nhân viên các phòng ban.

- Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, BKS, Giám đốc (TGĐ) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty: Hội thảo trực tuyến – Giải pháp an toàn trong mùa ĐHCĐ năm 2022; Hội nghị về tổ chức đăng ký chứng khoán tại VSD năm 2022; Tập huấn Giới thiệu điểm mới của Luật chứng khoán.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức các lớp huấn luyện kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên:

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.
- Tập huấn tương đương sinh học;
- Hướng dẫn thực hiện các quy định về mỹ phẩm trong hồ sơ công bố mỹ phẩm năm 2022;
- Quản lý hóa đơn và chi phí sản xuất kinh doanh;
- An toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy;
- Hướng dẫn sử dụng, kiểm tra và hiệu chuẩn cân phân tích, cân kỹ thuật;
- Kiểm soát tạp chất trong kiểm nghiệm dược phẩm;
- Kỹ thuật định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng trong kiểm nghiệm thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Đóng góp phục vụ thuốc cho cộng đồng với tinh thần sáng tạo, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, tối ưu hóa chi phí, tạo ra sản phẩm thuốc tốt nhất đáp ứng nhu cầu của xã hội. Cấp phát thuốc cho người nghèo ở các huyện Chợ Mới, huyện Châu Phú, tỉnh Tà keo – Campuchia,...

- Các công tác xã hội địa phương thường niên như:

- Quỹ chăm sóc người già neo đơn;
- Quỹ khuyến học;
- Ủng hộ trẻ em nghèo và trẻ em mồ côi bị ảnh hưởng Covid ;
- Trợ giúp người mù tỉnh An Giang, trường trẻ em khuyết tật;
- Hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam - Dioxin tỉnh An Giang;
- Hỗ trợ quỹ đèn ơn đáp nghĩa, Cây mùa xuân;
- Trao tặng căn nhà tình nghĩa - Ban vận động Quỹ vì người nghèo.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc:

Kết thúc năm 2022- hoàn thành nhiệm kỳ 2018-2022, cùng nhìn lại chặng đường đầy những biến động bên trong lẫn bên ngoài ngành Dược, những khó khăn không chỉ riêng ai, nhưng bằng cách đi riêng Agimexpharm đã cố gắng vượt qua và tiến về phía trước. Xóa bỏ tư duy sợ hãi và hành động cứng nhắc, đạt thành tựu trong mỗi bước đi như sau:

Giai đoạn 2018-2022: Đây là giai đoạn thực hiện quyết liệt các dự án đầu tư để nâng vị thế công ty. Cũng là thời kỳ trải qua nhiều khó khăn không lường trước của đại dịch covid 19.

+ **Năm 2018:** “Giữ vững mức độ tăng trưởng”: Doanh thu hàng sản xuất vượt mốc 400 tỷ đồng. Đưa vào vận hành nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu tại KCN Bình Hòa.

+ **Năm 2019:** “Hợp tác - đầu tư nâng tầm”: vượt qua khủng hoảng thừa ngành dược và tình trạng nguyên liệu khan hiếm. Bổ sung dây chuyền sản xuất thực phẩm chức năng chuẩn GMP, dây chuyền thuốc Hormone. Khởi công nhà máy Non-betalactam chuẩn GMP- nhà máy thứ hai tại KCN Bình Hòa. Trở thành công ty đại chúng quy mô lớn với vốn điều lệ lên 128 tỷ đồng, góp vốn liên doanh với Công ty sản xuất dược phẩm USA-AGP tại Hoa Kỳ.

+ **Năm 2020- 2021:** “Kiên trì - linh hoạt”: Giải pháp kịp thời của Ban quản trị điều hành cộng với tinh thần không ngại khó của toàn thể nhân viên đã giúp Agimexpharm ứng phó đại dịch thành công, đạt được kết quả đáng khích lệ, duy trì tăng trưởng, đảm bảo giá trị công ty, tiếp tục nâng vốn điều lệ lên 179 tỷ đồng.

+ **Năm 2022:** “Phục hồi sau đại dịch”: doanh thu và lợi nhuận tăng đột phá đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Kết quả của cả quá trình quản trị rủi ro, tầm nhìn chiến lược, cập nhật thị trường và sự phối hợp đồng bộ của các cấp trong công ty, cũng như đối tác.

Điểm lại những thành tựu và hạn chế trọng yếu trong công tác quản trị điều hành tại các bộ phận chức năng trong giai đoạn vừa qua để phát huy tiềm lực trong tương lai:

1. Hoạt động bán hàng: hợp tác win – win

DVT: Triệu đồng

Doanh thu hàng sản xuất	2018	2019	2020	2021	2022	% +/-
1. MỸ PHẨM- THỰC PHẨM BVS	8.888	9.084	12.776	29.754	43.658	47%
2. TIM MẠCH	22.224	36.190	50.490	65.278	69.603	7%
3. HẠ LIPID MÁU	14.932	15.944	15.153	26.514	26.219	-1%
4. HẠ ĐƯỜNG HUYẾT	2.951	4.314	24.108	24.335	30.585	26%
5. TIÊU HÓA - GAN MẬT	60.873	70.661	79.293	77.253	102.299	32%
6. GIẢM ĐAU - HẠ NHIỆT	14.408	15.906	17.148	19.249	42.260	120%
7. KHÁNG SINH	78.031	74.672	80.274	75.021	109.222	46%
8. SIÊU VI - KHÁNG KÝ SINH TRÙNG - KHÁNG NẤM	15.319	16.191	21.669	21.887	26.468	21%
9. KHÁNG VIÊM - GIẢM ĐAU	30.865	32.778	35.578	40.506	48.105	19%
10. HỒ HẤP	11.246	15.759	10.895	9.044	17.746	96%
11. KHÁNG HISTAMIN	8.253	12.930	10.775	13.760	19.791	44%
12. VITAMIN - KHOÁNG CHẤT	15.576	20.960	21.565	25.055	28.176	12%
13. TUẦN HOÀN - NÃO	15.353	22.050	20.990	22.960	29.110	27%
14. CƠ - XƯƠNG - KHỚP	1.518	3.303	4.309	4.766	7.124	49%
15. NGOÀI DA - PHỤ KHOA	17.469	20.339	20.402	18.776	21.551	15%
16. DƯỢC LIỆU	-	-	4.770	4.448	6.392	44%
17. NHÓM KHÁC	25.111	24.462	23.829	15.281	19.566	28%
18. HÀNG GIA CÔNG	54.299	53.090	21.981	12.856	23.116	80%
19. CHUỖI NHÀ THUỐC	5.258	5.829	5.051	4.054	4.252	5%
TỔNG	402.574	454.463	481.056	510.797	675.242	32%

- Thị trường cạnh tranh khốc liệt của ngành dược luôn là thách thức lớn, công ty dược nội địa Agimexpharm đã xác định cạnh tranh bằng chất lượng và uy tín, đó là thế mạnh để tồn tại ở hệ điều trị -

nơi tin dùng của các bác sĩ, bệnh viện trên cả nước. Thời kỳ hậu đại dịch hệ điều trị phục hồi, tỷ trọng chiếm 33%. Đối với kênh OTC, xác định điểm mạnh, điểm yếu của lực lượng nội tại, phân chia địa bàn phù hợp, đánh giá và lựa chọn đối tác để cùng phát triển. Hai kênh phối hợp tác chiến đã tạo hiệu ứng tích cực. Ngoài ra, với cơ sở vật chất hiện có cùng với uy tín của công ty, thu hút ngày càng tăng đối tác gia công trong và ngoài nước.

- Sản lượng bán hầu hết các mặt hàng đều tăng ở năm 2022, có sản phẩm tăng rất mạnh (gấp 2-4 lần như giảm đau, kháng sinh, là yếu tố tạo nên sự tăng trưởng cả về doanh thu và lợi nhuận. Nhóm hàng chủ lực: TIM MẠCH, TIÊU HÓA - GAN MẬT, KHÁNG SINH, KHÁNG VIÊM - GIẢM ĐAU vẫn phát triển tốt, tỷ trọng 49% doanh số và lợi nhuận của công ty. Các sản phẩm mới đóng góp 10 tỷ đồng doanh thu, chủ yếu nhóm Mỹ phẩm- Thực phẩm BVSK.

2. Hoạt động Kho vận – Logistics: Nhanh nhẹn và chuẩn xác

Kho thành phẩm, nguyên vật liệu, bao bì, tổng diện tích trên 3600 m² chứa hàng hóa giá trị trên 272 tỷ đồng chiếm 34% tổng tài sản công ty. Hiện đang được vận hành bởi 31 nhân sự, chuyên tải trên 30-40 tấn/ngày mà vẫn đáp ứng kịp thời cho nhà máy sản xuất và khách hàng. Đây là thành công đáng khích lệ cho đội ngũ kho vận- logistics. Nổi bật nhất là thời kỳ giãn cách do dịch Covid, bất chấp những khó khăn, nguy hiểm luôn sẵn sàng cung ứng thuốc đến nơi cần không chậm trễ, đóng góp rất lớn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Sắp tới thêm tổng kho 3600 m² hoàn thành phục vụ cho cụm nhà máy Bình Hòa là thách thức cho việc quản lý nguồn tài sản lưu động này.

3. Hoạt động tài chính- kế toán: Minh bạch

Vốn góp cổ đông hiện tại 179 tỷ đồng, do đó huy động thêm từ nhiều nguồn khác nhau là tất yếu cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư. Khủng hoảng tài chính những năm gần đây ảnh hưởng không nhỏ đến công ty: lãi suất ngân hàng tăng, room tín dụng thu hẹp, huy động vốn cổ đông khó. Việc điều hành dòng tiền cố gắng cân đối không ảnh hưởng đến thanh khoản, giữ điểm tín dụng tốt, thu nợ tích cực. Công nợ bán hàng tăng 21%, trong đó nợ quá hạn chỉ tăng 0.19%.

DVT: Triệu đồng

4.

Dòng tiền thuần từ	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh	(12.347)	(54.899)	(716)	14.999	25.500
Hoạt động đầu tư	(48.752)	(42.634)	(27.049)	(23.441)	(126.696)
Hoạt động tài chính	65.263	101.491	22.237	17.752	85.889
Tổng	4.163	3.958	(5.527)	9.310	(15.307)

5.

Nghĩa vụ về thuế luôn thực hiện tốt. Hoàn thành quyết toán thuế đến 2020-2021.

6. Xây dựng con người - văn hóa doanh nghiệp: Lãnh đạo không chức danh

Thành tựu đạt được những năm qua là tổng hòa của nhiều nhân tố, trong đó không thể không kể đến *con người* và *môi trường văn hóa* của doanh nghiệp. Thông điệp về mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Công ty luôn được truyền tải đến từng nhân viên. "**Ý thức trách nhiệm của từng người tại từng vị trí và lòng trung thành đối với công ty**" là thước đo giá trị. Kết quả tạo ra được chia sẻ một cách công bằng như một sự tri ân đến tất cả những người đóng góp: chế độ lương, thưởng, phúc lợi hợp lý (Năm 2022, toàn thể nhân viên được hưởng chế độ nghỉ dưỡng cao cấp tại Đảo ngọc Phú Quốc). Đào tạo nâng

cao nghiệp vụ kiến thức liên tục. Công ty mở rộng, nhu cầu nhân sự chất lượng càng cao, quản trị con người cập nhật xuyên suốt để phù hợp với tình hình thực tế.

7. Trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ với cổ đông:

- Công tác xã hội địa phương thường niên: tham gia quỹ khuyến học, quỹ người nghèo, đồng hành với chính quyền tại địa phương luôn duy trì. Sản xuất kinh doanh tuân thủ bảo vệ môi trường: chỉ số an toàn chất thải đúng quy định. Tạo việc làm cho hơn 500 người tại địa phương và vùng lân cận.

- Đối với cổ đông: bảo toàn vốn góp, nâng cao giá trị cổ phần, và thanh toán cổ tức hàng năm đầy đủ và đúng hạn (từ 10% trở lên).

8. Chỉ tiêu kế hoạch 2023:

Theo kế hoạch phê duyệt của HĐQT và ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

Tổng kết:

Năm 2022 khép lại, các nước mở cửa nền kinh tế, hy vọng phục hồi những mất mát đã qua. Tuy nhiên hệ lụy từ suy thoái toàn cầu vẫn còn. Chúng ta đã trải qua thực tế về khả năng thích ứng, khó khăn dù chủ quan hay khách quan sẽ là động lực và hiện tại cần có là niềm tin và ý chí hành động. Ban Điều hành cùng với toàn thể nhân viên Agimexpharm giữ vững tâm thế đó trong suốt thời gian thực hiện nhiệm vụ của mình.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công ty thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, tích cực bảo vệ môi trường, thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội.

Ban điều hành quán triệt các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp cụ thể, sáng tạo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

1.1. Thực hiện kế hoạch doanh số - lợi nhuận – chi trả cổ tức:

- Agimexpharm cũng phải trải qua muôn vàn thách thức, khó khăn, nhưng với quyết tâm của lãnh đạo và tập thể đội ngũ quản lý, năm 2022 đạt kế hoạch về doanh thu 687.047 triệu đạt 125% so với kế hoạch và tăng trưởng 31,7% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế 53.239 triệu đạt 123,8% so với kế hoạch và tăng trưởng 28,7% so với cùng kỳ.

- Bên cạnh doanh thu và lợi nhuận tăng, trước những yếu tố khách quan bất lợi từ thị trường, đặc biệt là tình hình giá cả tăng và nguồn cung nguyên liệu khan hiếm và tăng giá, một số chỉ tiêu tài chính không tốt khác cũng tăng như:

- Giá vốn bán hàng tăng 37%, cho thấy mức tăng cao hơn so với doanh thu thuần,
- Chi phí tài chính tăng 34% do chiết khấu thanh toán và lãi vay,
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 36% vượt nhiều so với mức tăng doanh thu thuần.

- Tuy nhiên chi phí bán hàng tăng 13% thấp hơn so với mức tăng doanh thu thuần, nên giúp cải thiện lợi nhuận.

1.2. Quản trị chất lượng – Sản xuất:

Chất lượng sản phẩm là giá trị cốt lõi của Agimexpharm, do đó công ty luôn chú trọng việc quản trị chất lượng, nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng và đạt chất lượng cao trong điều trị.

Sản lượng sản xuất:

Nhà máy	2021 (đơn vị)	2022 (đơn vị)	TH 2022/2021
Nhà máy Mỹ Thới	821.676.000	1.118.724.000	136,2%
Nhà máy Bình Hòa	38.144.000	36.695.000	96,2%
Tổng sản lượng	859.820.000	1.155.419.000	134,4%
1 tháng SX	71.651.660	96.284.916	134,4%

Năm 2022 sản lượng đạt hơn 1 tỷ đơn vị, nhà máy sản xuất được trang bị nhiều máy thiết bị hiện đại công suất cao, tổ chức sản xuất khoa học, phát huy nhiều sáng kiến...

1.3. Lợi ích cho các bên liên quan luôn được đảm bảo:

- **Cổ Đông và nhà đầu tư:** cổ tức luôn được chi trả đầy đủ và đúng thời hạn. Thông tin được công bố một cách minh bạch kịp thời cho Cổ đông và nhà đầu tư.

- **Khách hàng:** với sứ mạng “luôn luôn cung cấp sản phẩm và dịch vụ đạt chất lượng, thỏa mãn nhu cầu của khách hàng” Agimexpharm không ngừng đầu tư nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ, đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định, nâng cao hệ thống sản xuất và quản lý chất lượng.... để từ đó mang đến các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

- **Người lao động:** đời sống nhân viên được chăm lo. Để người lao động luôn cảm thấy an tâm, cống hiến hết mình và mang lại giá trị thực trong công việc, Agimexpharm đã xây dựng chính sách đãi ngộ, lương, thưởng, các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao tay nghề, chuyên môn.... cho người lao động nhằm giúp họ tin tưởng gắn bó lâu dài với công ty. Hằng năm vinh dự là “Doanh nghiệp vì người lao động”.

1.4. Đánh giá chiến lược hoạt động:

- Để ứng phó với những khó khăn và diễn biến phức tạp của thị trường, Ban TGD đã có những chỉ đạo quyết liệt và đề ra nhiều chiến lược linh hoạt:

• Hoạt động bán hàng - hợp tác Win – Win: Agimexpharm xác định cạnh tranh bằng chất lượng và uy tín. Kênh OTC đánh giá lựa chọn khách hàng cùng phát triển. Phát huy lợi thế danh mục đa dạng đáp ứng kênh OTC và ETC với phương châm phát triển tương hỗ, thực hiện chương trình khuyến mãi song song bán hàng thông qua đối tác.

• Hoạt động Kế hoạch cung ứng hàng hóa – tầm nhìn và quyết đoán: bám sát thị trường với tầm nhìn dài hạn, chuẩn bị dự trữ nguyên vật liệu phòng ngừa gián đoạn sản xuất do nguyên liệu khan hiếm và tăng giá.

• Phương án sản phẩm: Định vị nhóm sản phẩm chủ lực về doanh số và lợi nhuận; Khai thác sản phẩm có hiệu quả..

• Hợp tác với gần 20 đối tác gia công (thương hiệu uy tín) góp phần khai thác công suất Nhà máy Bình Hòa và đóng góp doanh thu.

- Đầu tư thiết bị hiện đại công suất cao, tổ chức sản xuất khoa học, phát huy nhiều sáng kiến... góp phần giảm chi phí tăng doanh thu.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

- HĐQT theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu trọng yếu trong năm mà Ban tổng giám đốc đã cam kết theo đúng tinh thần Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT.

- Thường xuyên chỉ đạo hoạt động của Ban TGDĐ và kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ban TGDĐ.

- Giám sát và chỉ đạo các dự án đầu tư của Công ty được triển khai một cách có hiệu quả.

- Công tác giám sát được thực hiện thường xuyên, kịp thời đưa ra các chủ trương, định hướng nhằm tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Ban Kiểm soát phối hợp với ban kiểm soát nội bộ giám sát tình hình tuân thủ quy định tại các chi nhánh và công ty, giám sát các hoạt động điều hành SXKD theo đúng Luật Doanh nghiệp, nghị quyết của HĐQT và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- HĐQT phối hợp với Ban TGDĐ trong công tác quan hệ với cổ đông, nhà đầu tư và người lao động.

Kết luận: HĐQT đánh giá cao nỗ lực của BTGDĐ, nhất là sự chỉ đạo quyết liệt của Tổng giám đốc trong thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, giúp Agimexpharm tự hào nằm trong top các doanh nghiệp hiệu quả thực sự, vượt qua khó khăn, ổn định phát triển.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1 Mục tiêu về sản xuất kinh doanh năm 2023:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2022	2023	Tăng trưởng
+ Doanh thu	687.047	750.000	9,1%
+ Lợi nhuận trước thuế	53.239	60.000	12,7%

3.2 Mục tiêu về Quản trị Công ty:

- HĐQT phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động của công ty, từ đó có những tư vấn và kiến nghị có giá trị hỗ trợ cho Ban điều hành;

- HĐQT phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng giám đốc trong công tác quan hệ với cổ đông, nhà đầu tư, đối tác, người lao động và các bên liên quan khác;

- Đánh giá và góp ý các hoạt động trong công tác điều hành về các mặt: đầu tư, tài chính, thị trường, bán hàng, nguồn nhân lực, sản xuất, chất lượng;

- Định hướng phát triển khu công nghiệp Bình Hòa: xây dựng nhà máy β Lactam

- Phát triển bền vững: Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với trình độ chuyên môn cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp, hết lòng vì sự phát triển Agimexpharm. Xây dựng lộ trình thăng tiến cho từng vị trí và kiện toàn các nhân sự cấp cao còn thiếu.

Ngoài ra, Công ty cũng tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập		Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2022) (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu/VDL (%)
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm		
1	Ông Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch HĐQT	16/03/2018	29/07/2020	2.168.614	12,07
		Phó Chủ tịch HĐQT	30/07/2020			
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy	TV. HĐQT	16/03/2018	29/07/2020	312.577	1,74
		Chủ tịch HĐQT	30/07/2020			
3	Bà Trần Thị Đào	TV. HĐQT	16/03/2018		-	-
4	Ông Nguyễn Quốc Định	TV. HĐQT	16/03/2018		-	-
5	Ông Phạm Uyên Nguyên	TV. HĐQT	16/03/2018		2.702.052	15,04

★ Lý lịch các thành viên HĐQT:

1. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Trang 7

2. Ông Nguyễn Văn Kha – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Trang 6

3. Bà Trần Thị Đào – TV. HĐQT

Năm sinh: 01/05/1952

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1967 - 1974: Phó Ban lãnh đạo xưởng Dược, Bí thư Chi bộ Ban Dân y Khu VIII
- 1974 - 1977: Học Bổ túc văn hoá tại TP. HCM
- 1977 - 1980: Học chuyên tu Đại học Dược TP.HCM
- 1980 - 1983: Phó phòng nghiệp vụ Dược - Sở Y tế Đồng Tháp
- 1983 - 1984: Học Nga văn Trường Quản lý Y tế TP. HCM
- 1984 - 1998: Giám Đốc Công ty Dược Đồng Tháp
- 1999 - 2000: Giám Đốc Công ty Dược phẩm Trung ương 7
- 2001 - 2004: Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 2005 - nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 03/2018 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- Thành viên HĐQT Công ty CP Dược S. Pharm
- Thành viên HĐQT Công ty CP Dược Dapharco
- Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm: 5.928.748 cổ phần (chiếm tỷ lệ 32,99% vốn điều lệ).

4. Ông Nguyễn Quốc Định – TV. HĐQT

Năm sinh: 20/06/1962

Trình độ chuyên môn: Tài chính – Kế toán

Quá trình công tác:

- 1979 - 1984 : Học Đại học Tài chính Kế toán - Cơ sở 2 TP. HCM
- 1985 - 1991: Chuyên viên Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
- 1992 - 1995 : Phó phòng Tài chính Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
- 1995 - 1999 : Trưởng phòng Nghiệp vụ I Cục Quản lý Vốn và Tài sản Nhà nước tại Doanh nghiệp tỉnh Đồng Tháp
- 1999 - 2000 : Phó giám đốc Công ty Dược phẩm Trung Ương 7
- 2001 - 2004: Phó giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 2005 - nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 – nay: Thành viên HĐQT độc lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm: 5.928.748 cổ phần (chiếm tỷ lệ 32,99% vốn điều lệ).

5. Ông Phạm Uyên Nguyên - TV. HĐQT

Năm sinh: 08/06/1968

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1988 - 1991: Phóng viên tập sự Báo Tuổi Trẻ TP. HCM
- 1991 - 1994: Cán bộ nghiên cứu Viện Kinh tế TP. HCM

- 1994 - 1997: Du học Singapore ThS. Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng
- 1997 - 2000: Phó trưởng ban Thẩm định Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM
- 2000- 2003: Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt chi nhánh TP. HCM
- 2003 - 2007: Giám đốc điều hành kiêm trưởng văn phòng đại diện Công ty Vina Capital Investment Management Ltd.
- 2007 - 2012: Tổng giám đốc Công ty CP Quản lý Quỹ hợp lực Việt Nam
- 2012 - nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT không điều hành

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT, Công ty CP Văn hóa Phương Nam
- Thành viên HĐQT, Công ty CP Thế kỷ 21

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 2.702.052 cổ phần (chiếm tỷ lệ 15,04% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2022, HĐQT đã tiến hành họp 04 phiên định kỳ, các Thành viên HĐQT đều tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT, vì lợi ích của cổ đông và sự phát triển bền vững của công ty. Các cuộc họp này đều có sự tham gia của Trưởng Ban kiểm soát.

Kết quả của các cuộc họp:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Kha	4/4	100%
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy	4/4	100%
3	Bà Trần Thị Đào	4/4	100%
4	Ông Nguyễn Quốc Định	4/4	100%
5	Ông Phạm Uyên Nguyên	4/4	100%

Các Nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ- AGP.HĐQT	26/01/2022	Chuyển đổi dự án Nhà máy thuốc tiêm thành Nhà máy sản xuất thuốc tân dược Non-Betalactam tại KCN Bình Hoà	100%
2	02/NQ- AGP.HĐQT	21/02/2022	Phân phối lại cổ phiếu không chào bán hết cho cổ đông hiện hữu do cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua, cổ phiếu lẻ phát sinh trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	100%
3	03/NQ- AGP.HĐQT	21/03/2022	Thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung, đăng ký giao dịch bổ sung	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
4	04/NQ- AGP.HĐQT	05/08/2022	Thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Nonbetalactam	100%
5	05/NQ- AGP.HĐQT	23/08/2022	Chốt danh sách cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản	100%

Trong năm 2022, HĐQT đã triển khai các hoạt động giám sát và hỗ trợ đối với Ban Tổng Giám đốc như sau:

- Theo dõi việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ, Biên bản và Nghị quyết của HĐQT;
- Đánh giá và góp ý các hoạt động trong công tác điều hành về các mặt: đầu tư, tài chính, thị trường, bán hàng, nguồn nhân lực, sản xuất, chất lượng;
- Xây dựng chiến lược phát triển nhằm tối đa hóa nguồn lực doanh nghiệp, nâng cao khả năng quản trị, chất lượng sản phẩm;
- Xây dựng chính sách phát triển thị trường; đề xuất chính sách thu hút nguồn nhân lực trình độ cao;
- Tham mưu về việc lấy ý kiến cổ đông liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ, lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp và chịu trách nhiệm về những vấn đề pháp lý liên quan.
- Chính sách công bố thông tin tuân thủ theo quy chế công bố thông tin được HĐQT ban hành và tuân thủ các nguyên tắc: Thông tin minh bạch, đầy đủ, chính xác, chuẩn mực và được công bố đúng thời gian quy định.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2022)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	26.863	0,15%
2	Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	9.300	0,05%
3	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%

★ Lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Thanh Hằng – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 03/11/1977

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế Vận tải biển

Quá trình công tác:

- 1995 - 2000: Học Đại học Hàng Hải
- 2001 - 2003: Thạc sĩ Kinh tế Vận tải biển Trường Đại học Hàng Hải

- 2000 - 2007: Giảng viên Khoa Kinh tế Vận tải biển Trường ĐH GTVT TP. HCM
- 2004 - nay: Giảng viên bán cơ hữu dạy Môn Thị trường chứng khoán Khoa Quản trị Kinh doanh Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM
- 2004 - 2006: Giám đốc Công ty CP Phát Phát TP. HCM
- 2007 - 2010: Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân TP. HCM
- 2009 - 2013: Cử nhân Luật Trường Đại học Luật TP. HCM
- 2010 - nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ TP. HCM
- 2007 - 2010: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2010 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Trưởng Ban Kiểm soát

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Tổng giám đốc CTCP Đầu tư và Đào tạo Doanh Chủ
- Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Kỹ Nghệ Đô Thành

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 26.863 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,15% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Lê Thị Thuỳ Linh – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 19/11/1986

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 2007 - 2011: Nhân viên Xưởng Sản xuất và Đảm bảo chất lượng Công ty CPDP Agimexpharm
- 2011 - 2015: Học đại học tại trường Đại học Y Dược TP. HCM
- 2015 - 2017: Chuyên viên Đảm bảo chất lượng Công ty CP DP Agimexpharm
- 2017 - nay: Phó Giám đốc Đảm bảo chất lượng Công ty CP DP Agimexpharm
- 2018 - nay: Phó Giám đốc Đảm bảo chất lượng và Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Giám đốc Đảm bảo chất lượng và Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 9.300 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,05% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

3. Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 29/08/1986

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 2008 - 2015: Nhân viên Phòng Kế toán Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2015 - 2017: Tổ trưởng phụ trách kiểm tra chi phí bán hàng CTCP Dược phẩm Imexpharm
- 2017 - nay: Phó Trưởng phòng Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Trưởng phòng CTCP DP Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2022:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Các cuộc họp trong năm của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	2/2	100%	100%
2	Bà Lê Thị Thùy Linh	2/2	100%	100%
3	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	2/2	100%	100%

- Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng giám đốc điều hành và cổ đông:

- HĐQT và Ban TGD điều hành luôn tuân thủ theo Điều lệ, Quy chế quản trị và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên. Thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo luật định. Phối hợp với BKS thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ. Kết quả giám sát cho thấy chưa phát hiện trường hợp sai phạm;

- BKS thống nhất toàn bộ nội dung đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT được xác định trong Báo cáo tổng kết của HĐQT về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch năm 2023;

- Ban TGD điều hành luôn bám sát việc chỉ đạo và điều hành thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng, tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực... đáp ứng theo yêu cầu thực hiện các chương trình mục tiêu và các định hướng chiến lược đã được HĐQT Công ty xác định.

- Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BTGD và cán bộ quản lý khác:

- Năm 2022, BKS đã tiếp tục thực hiện việc giám sát, kiểm soát các hoạt động của HĐQT, Ban TGD điều hành và các cán bộ quản lý khác theo đúng Điều lệ của Công ty. BKS thực hiện đúng Quy chế hoạt động của Ban và đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong BKS tập trung vào những hoạt động giám sát và kiểm tra trên một số lĩnh vực như sau:

- Thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT, Ban TGD trong việc quản lý, điều hành Công ty và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua;

- Tham gia các cuộc họp thường kỳ của HĐQT để nắm bắt việc điều hành chỉ đạo cũng như việc triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

- Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT và các quyết định, quy chế của Công ty;

- Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý, xem xét các ảnh hưởng trong công tác kế toán và thẩm tra tính trung thực của Báo cáo. Giám sát việc huy động, sử dụng và quản lý nguồn vốn của Công ty;

• Thực hiện kiểm tra định kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty trong năm 2022. Việc kiểm tra được thực hiện phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	226.808.080	90.000.000	76.000.000	392.808.080
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	551.821.000	90.000.000	120.000.000	761.821.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	171.594.408	-	-	171.594.408
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	209.256.081	-	-	209.256.081
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	234.366.000	-	-	234.366.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	94.121.223	20.000.000	36.000.000	150.121.223
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	-	20.000.000	36.000.000	56.000.000
Cộng		1.487.966.791	540.000.000	572.000.000	2.599.966.791

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Bà Phạm Thị Bích Thủy	CT. HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	218.984	1,71%	312.577	1,74%	Bổ sung danh mục chứng khoán
2	Ông. Nguyễn Văn Kha	Phó CT. HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.512.010	11,78%	2.168.614	12,06%	Bổ sung danh mục chứng khoán
3	Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	1.875.117	14,61%	2.702.052	15,04%	Cơ cấu danh mục đầu tư
4	Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng giám đốc	50.228	0,39%	93.264	0,52%	Bổ sung danh mục chứng khoán
5	Bà Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng	17.202	0,13%	29.082	0,16%	Bổ sung danh mục chứng khoán
6	Bà Phạm Hải Yến	Người phụ trách quản trị công ty	0	0%	3.000	0,02%	Bổ sung danh mục chứng khoán

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn	1400384433	Số 4 Đường 30/4, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	01/01/2022 - 31/12/2022	- Mua hàng hóa: 10.106.184.836 đồng - Bán hàng hóa: 22.233.276.016 đồng - Cổ tức nhận được: 5.928.748.000 đồng

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

- Xác định quản trị công ty là yếu tố cốt lõi đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững;
- Xây dựng cơ cấu quản trị vững mạnh trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam kết hợp vận dụng các thông lệ quốc tế;
- Đảm bảo các quyền lợi cơ bản và đối xử bình đẳng với cổ đông;
- Công bố thông tin kịp thời và chính xác;
- Đảm bảo định hướng chiến lược của công ty;
- Giám sát có hiệu quả công tác quản trị và trách nhiệm của HĐQT với công ty và cổ đông;
- Tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên HĐQT và BTGD thông qua việc cử cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Số: 4.0057/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Quốc Ngữ

Thành viên Ban Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3089-2020-008-1

Người được ủy quyền

TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thùy Trang

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3592-2021-008-1

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		528.115.984.052	498.682.984.558
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.883.989.927	24.176.963.807
1.	Tiền	111		8.383.989.927	18.676.963.807
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	5.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		959.189.633	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	959.189.633	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.729.881.513	202.096.381.166
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	180.555.112.790	149.114.809.843
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.450.348.443	9.767.778.673
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	43.992.953.804	46.939.786.136
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.268.533.524)	(3.725.993.486)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		272.281.666.695	258.984.087.580
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	272.281.666.695	258.984.087.580
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.261.256.284	13.425.552.005
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	635.811.586	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.625.444.698	13.391.000.030
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	34.551.975
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274.323.810.338	172.186.639.696
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		8.341.818.344	5.104.244.830
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.341.818.344	5.104.244.830
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		208.938.917.598	131.357.999.677
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	145.602.490.155	89.128.829.304
-	Nguyên giá	222		238.658.537.541	166.791.075.189
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.056.047.386)	(77.662.245.885)

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	41.577.747.493	20.197.669.547
-	Nguyên giá	225		48.921.374.371	27.275.816.909
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.343.626.878)	(7.078.147.362)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.758.679.950	22.031.500.826
-	Nguyên giá	228		23.918.228.698	23.918.228.698
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.159.548.748)	(1.886.727.872)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		32.048.828.270	20.258.711.453
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	32.048.828.270	20.258.711.453
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.269.211.623	12.587.350.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	17.130.750.000	6.920.500.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	138.461.623	666.850.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.725.034.503	2.878.333.736
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.725.034.503	2.878.333.736
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		802.439.794.390	670.869.624.254
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		488.272.260.388	438.640.031.595
I.	Nợ ngắn hạn	310		456.230.994.792	415.892.754.462
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	87.297.356.460	76.424.001.600
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.189.081.721	2.032.389.554
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.837.683.120	10.970.086.018
4.	Phải trả người lao động	314		-	3.336.776.669
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.374.967.604	986.622.110
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	122.976.555	127.777.205
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.955.045.462	1.557.102.516
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	333.489.662.276	300.430.513.332
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	21.964.221.594	20.027.485.458
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		32.041.265.596	22.747.277.133
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	32.041.265.596	22.747.277.133
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.167.534.002	232.229.592.659
I.	Vốn chủ sở hữu	410		314.167.534.002	232.229.592.659
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	179.692.470.000	128.351.770.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.692.470.000	128.351.770.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	25.726.714.700	15.458.574.700
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	65.838.076.707	55.192.833.586
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	42.910.272.595	33.226.414.373
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	33.226.414.373
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		42.910.272.595	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		802.439.794.390	670.869.624.254

An Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	700.794.581.009	533.993.916.312
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.747.430.345	12.195.320.285
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		687.047.150.664	521.798.596.027
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	457.695.910.428	334.800.294.729
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		229.351.240.236	186.998.301.298
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.128.704.034	692.906.924
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	28.616.111.204	21.394.892.545
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.161.385.657	18.423.626.846
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	108.171.572.572	95.355.625.008
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	40.746.657.112	29.918.114.705
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.945.603.382	41.022.575.964
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	341.920.833	355.104.177
12.	Chi phí khác	32	VI.9	48.088.243	-
13.	Lợi nhuận khác	40		293.832.590	355.104.177
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.239.435.972	41.377.680.141
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	10.329.163.377	8.151.265.768
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.910.272.595	33.226.414.373
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	2.272	2.306
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	2.272	2.306

An Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		53.239.435.972	41.377.680.141
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	21.092.330.181	18.555.022.052
-	Các khoản dự phòng	03		542.540.038	1.748.242.752
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	(56.497.787)	2.037.684
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.9	(925.365.948)	(571.565.806)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	24.161.385.657	18.423.626.846
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.053.828.113	79.535.043.669
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.130.615.044)	(5.269.109.628)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.297.579.115)	(62.660.692.291)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.159.429.081	21.244.672.680
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(482.512.353)	9.288.766.606
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(959.189.633)	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.5	(24.016.535.596)	(18.398.073.685)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(12.151.265.768)	(7.388.060.486)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.675.188.116)	(1.353.460.936)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.500.371.569	14.999.085.929
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12	(150.355.901.481)	(30.610.817.046)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		32.390.815.342	5.805.006.537
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.018.988.613
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.210.250.000)	(2.277.500.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		528.388.377	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	950.952.137	623.588.061
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(126.695.995.625)	(23.440.733.835)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.21a	61.608.840.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	557.216.734.566	539.848.905.253
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a,b	(501.648.298.196)	(501.189.796.574)

5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(13.215.298.963)	(7.425.448.990)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(18.073.304.401)	(13.481.549.798)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		85.888.673.006	17.752.109.891
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.306.951.050)	9.310.461.985
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	24.176.963.807	14.868.539.506
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.977.170	(2.037.684)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.883.989.927	24.176.963.807

An Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 437 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 364 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước

ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất

hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.297.978.122	2.304.583.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.086.011.805	16.372.380.393
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	500.000.000	5.500.000.000
Cộng	<u>8.883.989.927</u>	<u>24.176.963.807</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	913.888.683	-	-	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	45.300.950	-	-	-
Cộng	<u>959.189.633</u>	-	-	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Dài hạn	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
Trái phiếu kỳ hạn 08 năm ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

⁽ⁱ⁾ Những trái phiếu này đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh	<u>17.130.750.000</u>	-	<u>6.920.500.000</u>	-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	6.920.500.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>138.461.623</u>	-	<u>666.850.000</u>	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	138.461.623	-	575.360.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	-	-	36.650.000	-

- Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	-	-	54.840.000	-
Cộng	17.269.211.623	-	7.587.350.000	-

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 10.210.250.000 VND (435.000 USD). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (115.000 USD).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC tiến hành xây dựng Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại để hoàn thiện dây chuyền sản xuất và đăng ký sản phẩm, Cơ quan An Toàn Thực phẩm và Thuốc của Hoa Kỳ yêu cầu bổ sung hồ sơ và tiến hành thẩm định nhà máy nên chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty liên doanh

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với USA-AGP Pharma, LLC là công ty liên doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Góp vốn	10.210.250.000	2.277.500.000
Ứng trước tiền hàng	-	2.888.795.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	3.600.136.677	3.023.413.660
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	3.600.136.677	3.023.413.660
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	176.954.976.113	146.091.396.183
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	8.040.580.678	9.219.500.763
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	16.476.696.245	15.540.758.508
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	8.968.903.995	18.982.229.075
Công ty TNHH Nagomed	6.014.851.500	-
Các khách hàng khác	137.453.943.695	102.348.907.837
Cộng	180.555.112.790	149.114.809.843

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	-	2.888.795.000
USA-AGP Pharma, LLC	-	2.888.795.000
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	11.450.348.443	6.878.983.673
Ông Nguyễn Thành Vinh	-	4.000.000.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	1.500.000.000	1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	1.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	2.659.845.185	-
Công ty TNHH Thiết bị máy móc Hưng Phát	3.531.400.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Long Giang	1.247.055.938	-
Các nhà cung cấp khác	1.336.047.320	1.378.983.673
Cộng	<u>11.450.348.443</u>	<u>9.767.778.673</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng	14.459.814.445	-	16.325.251.044	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.255.479	-	185.753.425	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.135.359.436	-	25.535.203.445	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.234.524.444	-	4.893.578.222	-
Cộng	<u>43.992.953.804</u>	-	<u>46.939.786.136</u>	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		4.268.533.524	-		3.725.993.486	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	<i>4.268.533.524</i>	<i>-</i>	<i>Trên 03 năm</i>	<i>3.725.993.486</i>	<i>-</i>
Cộng		<u>4.268.533.524</u>	-		<u>3.725.993.486</u>	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	3.725.993.486	1.977.750.734
Trích lập dự phòng bổ sung	542.540.038	1.748.242.752
Số cuối năm	<u>4.268.533.524</u>	<u>3.725.993.486</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	162.001.785.464	-	153.623.650.556	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.866.671.599	-	11.529.600.783	-
Thành phẩm	86.431.428.947	-	90.509.564.826	-
Hàng hóa	1.384.941.485	-	1.509.244.359	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi đi bán	1.596.839.200	-	1.812.027.056	-
Cộng	272.281.666.695	-	258.984.087.580	-

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 150.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	273.325.469	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	362.486.117	-
Cộng	635.811.586	-

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.301.938.669	1.751.847.586
Các chi phí trả trước dài hạn khác	423.095.834	1.126.486.150
Cộng	2.725.034.503	2.878.333.736

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 98.621.941.765 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	27.275.816.909
Tăng trong năm	32.464.745.371
Trả tại tài sản cố định thuê tài chính	(10.819.187.909)
Số cuối năm	48.921.374.371
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	7.078.147.362
Khấu hao trong năm	4.880.552.111
Trả tại tài sản cố định thuê tài chính	(4.615.072.595)
Số cuối năm	7.343.626.878
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	20.197.669.547
Số cuối năm	41.577.747.493

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số cuối năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	408.947.463	1.477.780.409	1.886.727.872
Khấu hao trong năm	37.177.044	235.643.832	272.820.876
Số cuối năm	446.124.507	1.713.424.241	2.159.548.748
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.705.202.391	326.298.435	22.031.500.826
Số cuối năm	21.668.025.347	90.654.603	21.758.679.950
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.668.025.347 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình xây dựng nhà máy Non - Betalactam	18.187.023.708	28.335.893.620	(46.522.917.328)	-
- Công trình xây dựng nhà kho Non - Betalactam	329.090.909	25.458.899.843		25.787.990.752
- Công trình xây dựng hệ thống lọc không khí nhà máy Non - Betalactam	-	11.345.085.000	(11.345.085.000)	
- Công trình sửa chữa Chi nhánh Đà Nẵng	1.742.596.836	2.706.477.046	-	4.449.073.882
- Công trình Đường nội bộ - Nhà máy Non-Betalactam	-	6.116.660.141	(4.304.896.505)	1.811.763.636
- Công trình lắp đặt và cài tạo máy móc thiết bị	-	1.236.023.248	(1.236.023.248)	-
Cộng	20.258.711.453	75.199.038.898	(63.408.922.081)	32.048.828.270

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 1.258.136.363 VND (năm trước là 763.525.259 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	3.976.516.390	2.295.913.712
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3.976.516.390	2.295.913.712
Phải trả các nhà cung cấp khác	83.320.840.070	74.128.087.888
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	6.417.935.628	5.388.155.411
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	-	19.883.834.400
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	5.295.382.689	3.761.820.486

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	32.024.952.816	12.749.689.650
Các nhà cung cấp khác	39.582.568.937	32.344.587.941
Cộng	<u>87.297.356.460</u>	<u>76.424.001.600</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Vy	461.320.966	324.913.964
Công ty Cổ phần Hồng Danh	472.143.420	-
Bà Lê Bích Ngọc	503.858.339	504.609.649
Bà Lê Thị Hoàn Mỹ	512.242.693	532.790.793
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng	364.146.786	201.890.991
Các khách hàng khác	875.369.517	468.184.157
Cộng	<u>3.189.081.721</u>	<u>2.032.389.554</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.448.719.346	-	-	(2.399.067.784)	49.651.562	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.551.975	69.947.574	(35.395.599)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.031.435.353	-	10.329.163.377	(12.151.265.768)	6.209.332.962	-
Thuế thu nhập cá nhân	489.931.319	-	2.203.450.417	(2.114.683.140)	578.698.596	-
Thuế nhà đất	-	-	8.663.076	(8.663.076)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	569.025.870	(569.025.870)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.000.000	(14.000.000)	-	-
Cộng	<u>10.970.086.018</u>	<u>34.551.975</u>	<u>13.194.250.314</u>	<u>(17.292.101.237)</u>	<u>6.837.683.120</u>	<u>-</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh

nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ nhất dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.239.435.972	41.377.680.141
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	630.022.178	1.940.754.223
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>53.869.458.150</u>	<u>43.318.434.364</u>
Thu nhập được miễn thuế	<u>(114.163.200)</u>	<u>(112.681.363)</u>
Thu nhập tính thuế	53.755.294.950	43.205.753.001
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>10.751.058.990</i>	<i>8.641.150.600</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	<i>(110.059.725)</i>	<i>(73.482.725)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>(311.835.888)</i>	<i>(416.402.107)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>10.329.163.377</u>	<u>8.151.265.768</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	453.258.481	308.408.420
Chi phí hoa hồng và khuyến mãi	921.709.123	678.213.690
Cộng	1.374.967.604	986.622.110

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả bên liên quan</i>	20.326.000	-
Cá nhân có liên quan— Cổ tức phải trả	20.326.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	1.934.719.462	1.557.102.516
Kinh phí công đoàn	256.119.186	212.813.978
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.107.584.420	1.231.967.821

Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm 571.015.856	Số đầu năm 112.320.717
Cộng	1.955.045.462	1.557.102.516

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay ngắn hạn ngân hàng	311.600.617.831	279.405.347.883
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	148.623.773.574	109.449.856.756
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	84.559.082.246	83.317.036.352
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	44.504.015.540	32.855.279.092
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	33.913.746.471	44.951.335.102
- Vay Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh An Giang	-	972.159.000
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	7.859.681.581
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(v)	7.800.000.000	7.540.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	2.153.684.208	7.058.650.756
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	11.935.360.237	6.426.514.693
Cộng	333.489.662.276	300.430.513.332

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp trái phiếu, quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7 và V.11).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7).

- (v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	279.405.347.883	506.226.845.388	-	(474.031.575.440)	311.600.617.831
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.540.000.000	17.000.000.000	-	(16.740.000.000)	7.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.058.650.756	-	5.324.684.208	(10.229.650.756)	2.153.684.208
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.426.514.693	-	12.777.316.125	(7.268.470.581)	11.935.360.237
Cộng	300.430.513.332	523.226.845.388	18.102.000.333	(508.269.696.777)	333.489.662.276

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	13.644.574.748	15.937.502.940
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
- Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	13.644.574.748	15.937.502.940
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	2.153.684.208
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang	-	473.684.208
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	-	1.680.000.000
Nợ thuê tài chính	18.396.690.848	4.656.089.985
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	5.221.792.299	1.163.922.217
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	91.413.451	1.087.760.364
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	13.083.485.098	2.404.407.404
Cộng	32.041.265.596	22.747.277.133

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng, thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và toàn bộ công trình xây dựng và tài sản khác hình thành trong tương lai từ dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	13.644.574.748	-	13.644.574.748	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.208	2.153.684.208	-	-
Nợ thuê tài chính	30.332.051.085	11.935.360.237	18.396.690.848	-
Cộng	46.130.310.041	14.089.044.445	32.041.265.596	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	20.644.574.748	4.707.071.808	15.937.502.940	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.505.263.156	2.351.578.948	2.153.684.208	-
Nợ thuê tài chính	11.082.604.678	6.426.514.693	4.656.089.985	-
Cộng	36.232.442.582	13.485.165.449	22.747.277.133	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	11.935.360.237	18.396.690.848	-	30.332.051.085
Lãi thuê phải trả	2.266.880.458	1.767.749.728	-	4.034.630.186
Nợ thuê tài chính phải trả	14.202.240.695	20.164.440.576	-	34.366.681.271
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	6.426.514.693	4.656.089.985	-	11.082.604.678
Lãi thuê phải trả	699.456.485	269.584.575	-	969.041.060
Nợ thuê tài chính phải trả	7.125.971.178	4.925.674.560	-	12.051.645.738

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	15.937.502.940	1.525.143.808	(647.072.000)	(3.171.000.000)	13.644.574.748
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.208	-	-	(2.153.684.208)	-
Nợ thuê tài chính	4.656.089.985	32.464.745.370	(5.946.828.382)	(12.777.316.125)	18.396.690.848
Cộng	22.747.277.133	33.989.889.178	(6.593.900.382)	(18.102.000.333)	32.041.265.596

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.024.689.325	3.045.261.534	(1.111.186.206)	21.958.764.653
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.796.133	582.660.808	(580.000.000)	5.456.941
Cộng	20.027.485.458	3.627.922.342	(1.691.186.206)	21.964.221.594

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	59.287.480.000	42.348.200.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	27.020.520.000	18.751.170.000
Ông Nguyễn Văn Kha	21.686.140.000	15.120.100.000
Các cổ đông khác	71.698.330.000	52.132.300.000
Cộng	<u>179.692.470.000</u>	<u>128.351.770.000</u>

Trong năm, Công ty đã chào bán 5.134.070 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 17 tháng 5 năm 2021. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 5.134.070 cổ phiếu. Ngày 23 tháng 3 năm 2022 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 179.692.470.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.969.247	12.835.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

	<u>VND</u>
• Chia cổ tức	: 17.969.247.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 3.045.261.534
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	: 582.660.808
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 11.629.245.031

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức	18.073.304.401	13.481.549.798
Cộng	<u>18.073.304.401</u>	<u>13.481.549.798</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.049,41 USD (số đầu năm là 2.614,4 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	11.814.243.220	11.002.149.636
Doanh thu bán thành phẩm	688.980.337.789	522.991.766.676
Cộng	<u>700.794.581.009</u>	<u>533.993.916.312</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là 22.233.276.016 VND (năm trước là 14.748.275.494 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	10.478.415.720	10.302.491.098
Hàng bán bị trả lại	3.131.660.985	1.615.892.754
Giảm giá hàng bán	137.353.640	276.936.433
Cộng	<u>13.747.430.345</u>	<u>12.195.320.285</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.512.330.520	10.538.688.510
Giá vốn của thành phẩm đã bán	444.183.579.908	324.261.606.219
Cộng	<u>457.695.910.428</u>	<u>334.800.294.729</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.901.243	14.816.737
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	228.655.478	64.160.705
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	585.635.513	344.054.794
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.163.200	112.681.363
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	98.850.813	157.193.325
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	56.497.787	-
Cộng	<u>1.128.704.034</u>	<u>692.906.924</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	24.161.385.657	18.423.626.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	125.744.810	3.028.282
Chiết khấu thanh toán cho người mua	4.328.003.981	2.966.199.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.037.684
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	976.756	-
Cộng	<u>28.616.111.204</u>	<u>21.394.892.545</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	19.610.957.435	21.084.213.739
Chi phí vật liệu, bao bì	5.501.330	20.520.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	290.715.076	265.575.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.164.843	106.624.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.795.037.812	69.622.263.220
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>77.388.180.135</i>	<i>67.013.774.732</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>5.406.857.677</i>	<i>2.608.488.488</i>
Chi phí khác	5.157.196.076	4.256.428.651
Cộng	<u>108.171.572.572</u>	<u>95.355.625.008</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	20.392.787.995	14.217.587.207
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.057.882.467	1.587.974.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.331.932.601	2.190.997.354
Thuế, phí và lệ phí	633.727.879	494.935.408
Dự phòng phải thu khó đòi	542.540.038	1.748.242.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.614.975.537	4.159.370.699
Chi phí khác	6.172.810.595	5.519.006.450
Cộng	<u>40.746.657.112</u>	<u>29.918.114.705</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	50.668.937
Thu tiền điện	-	179.900.340
Thu phí kiểm nghiệm	341.920.833	124.534.900
Cộng	<u>341.920.833</u>	<u>355.104.177</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.088.243	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	45.000.000	-
Cộng	<u>48.088.243</u>	<u>-</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.910.272.595	33.226.414.373
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.934.871.997)	(3.045.261.534)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	(750.929.770)	(582.660.808)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	38.224.470.828	29.598.492.031
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	16.826.775	12.835.177
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.272</u>	<u>2.306</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay tạm trích theo

tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.835.177	12.835.177
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.991.598	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>16.826.775</u>	<u>12.835.177</u>

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước tăng từ 2.057 VND lên 2.306 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.221.616.342	260.022.627.230
Chi phí nhân công	74.693.652.471	60.569.886.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.092.330.181	18.555.022.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.355.707.952	80.301.058.114
Chi phí khác	19.520.778.142	21.470.153.534
Cộng	<u>577.884.085.088</u>	<u>440.918.747.057</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	16.524.750.000	720.000.000
Trả cổ tức	(4.715.760.100)	(4.455.137.000)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.18.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay					
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	226.808.080	90.000.000	76.000.000	392.808.080
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	551.821.000	90.000.000	120.000.000	761.821.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	171.594.408	-	-	171.594.408
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	209.256.081	-	-	209.256.081
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	234.366.000	-	-	234.366.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	94.121.223	20.000.000	36.000.000	150.121.223
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	-	20.000.000	36.000.000	56.000.000
Cộng		1.487.966.791	540.000.000	572.000.000	2.599.966.791
Năm trước					
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	284.467.168	100.000.000	76.000.000	460.467.168
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	464.600.000	270.000.000	120.000.000	854.600.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	209.531.152	-	-	209.531.152
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	326.005.520	-	-	326.005.520
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	343.804.796	-	-	343.804.796
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	140.132.737	17.000.000	36.000.000	193.132.737
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	-	17.000.000	36.000.000	53.000.000
Cộng		1.768.541.373	644.000.000	572.000.000	2.984.541.373

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm USA-AGP Pharma, LLC	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 33% vốn điều lệ Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	10.106.184.836	5.111.953.264
Mua cổ phần	16.939.280.000	-

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2022 là khoảng 1,69% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. *Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	685.728.924.882	521.798.596.027
Nước ngoài	1.318.225.782	-
Cộng	<u>687.047.150.664</u>	<u>521.798.596.027</u>

3. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	83.353.686.875	72.850.489.688	9.683.820.472	903.078.154	166.791.075.189
Mua trong năm	-	38.118.082.834	3.071.768.378	1.502.266.000	42.692.117.212
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.827.813.833	12.581.108.248	-	-	63.408.922.081
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.964.776.941)	-	(1.268.800.000)	(34.233.576.941)
Số cuối năm	134.181.500.708	90.584.903.829	12.755.588.850	1.136.544.154	238.658.537.541
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.677.001.897	21.132.365.055	4.206.168.381	478.844.517	29.494.379.850
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.734.082.629	43.878.912.257	6.392.931.547	656.319.452	77.662.245.885
Khấu hao trong năm	5.670.585.630	8.394.555.740	1.644.699.637	229.116.187	15.938.957.194
Thanh lý, nhượng bán	-	(419.946.381)	-	(125.209.312)	(545.155.693)
Số cuối năm	32.404.668.259	51.853.521.616	8.037.631.184	760.226.327	93.056.047.386
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	56.619.604.246	28.971.577.431	3.290.888.925	246.758.702	89.128.829.304
Số cuối năm	101.776.832.449	38.731.382.213	4.717.957.666	376.317.827	145.602.490.155
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	45.088.206.545	28.870.362.975	217.768.914.220
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	33.226.414.373	33.226.414.373
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	10.104.627.041	(16.035.185.975)	(5.930.558.934)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(12.835.177.000)	(12.835.177.000)
Số dư cuối năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	55.192.833.586	33.226.414.373	232.229.592.659
Số dư đầu năm nay	128.351.770.000	15.458.574.700	55.192.833.586	33.226.414.373	232.229.592.659
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong năm nay	51.340.700.000	10.268.140.000	-	-	61.608.840.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	42.910.272.595	42.910.272.595
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	11.629.245.031	(15.257.167.373)	(3.627.922.342)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(17.969.247.000)	(17.969.247.000)
Chi quỹ trong năm nay	-	-	(984.001.910)	-	(984.001.910)
Số dư cuối năm nay	179.692.470.000	25.726.714.700	65.838.076.707	42.910.272.595	314.167.534.002

An Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở HNX;
- Lưu Văn thư;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN KHA